

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2428 /UBND-KT

Bình Phước, ngày 17 tháng 7 năm 2023

V/v triển khai thực hiện Nghị quyết
số 11-NQ/TU ngày 10/7/2023
của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT.

Thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 10/7/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Công văn số 486-CV/BCS ngày 11/7/2023 của Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 10/7/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

UBND tỉnh có ý kiến như sau:

Giao Sở Nông nghiệp và PTNT theo chức năng, nhiệm vụ, chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị, địa phương có liên quan tham mưu UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 10/7/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 đúng quy định, đảm bảo kịp thời, hiệu quả.

(Gửi kèm: Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 10/7/2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh)./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- LĐVP, P.KT;
- Lưu: VT (NN-45_{14/7}).

CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

NGHỊ QUYẾT
CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH
về cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh giai đoạn 2021 - 2025,
định hướng đến năm 2030

I. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH

Trong giai đoạn 2015-2020, các cấp ủy đảng, chính quyền, đoàn thể và nhân dân trong tỉnh luôn quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo, thực hiện đẩy mạnh phát triển sản xuất nông nghiệp, nông thôn, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân. Qua đó, bước đầu đạt được những kết quả quan trọng⁽¹⁾: Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất trung bình đạt 5,6%/năm; cơ cấu kinh tế ngành nông nghiệp tiếp tục chuyển dịch đúng hướng, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi; thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ, phát triển rừng; đã hình thành một số vùng chuyên canh cây trồng chủ lực (cao su, điều, hồ tiêu và cây ăn trái) có giá trị kinh tế cao; nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ; hợp tác, liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với sơ chế, bảo quản sau thu hoạch, chế biến và thị trường; công tác giảm nghèo bền vững, an ninh lương thực được đảm bảo; việc nghiên cứu, ứng dụng khoa học kỹ thuật, chuyển đổi số, thu hút đầu tư vào nông nghiệp bước đầu mang lại giá trị kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp trong giai đoạn này tăng trưởng chậm, chưa bền vững so với tiềm năng, lợi thế của tỉnh, một số chỉ tiêu chưa đạt so với mục tiêu đề ra. Giá trị sản xuất nông nghiệp chưa cao; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật chưa nhiều; các tổ chức sản xuất kinh doanh nông nghiệp (tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp) chủ yếu vẫn dựa vào lợi thế đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng, lao động giản đơn, diện tích, quy mô nhỏ và vừa, doanh nghiệp chủ yếu chế biến thô, đơn giản hoặc tham gia vào các khâu gia công nên giá trị gia tăng chưa cao; vai trò “bà đỡ” cho nông dân của các tổ chức sản xuất còn hạn chế; kinh tế hộ và thu hút doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, tỷ lệ cơ giới hóa trong nông nghiệp, chế biến sâu còn thấp; vấn đề ô nhiễm môi trường, an toàn thực phẩm, phát triển bền vững ở khu vực nông thôn còn nhiều bất cập, hạn chế chưa được khắc phục.

Những tồn tại, hạn chế trên có phần nguyên nhân chính là sản xuất nông

⁽¹⁾ Với quy mô ngành nông, lâm, thủy sản của tỉnh đến năm 2020 đạt 16.618 tỷ đồng, chiếm 9,5% vùng kinh tế trong điểm phía Nam, 13,9% vùng Đông Nam Bộ.

ng nghiệp còn phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên, lợi thế đất đai, khí hậu, thổ nhưỡng; việc áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, cơ giới hóa, sản xuất theo quy trình tiêu chuẩn, chất lượng, có thương hiệu, quy hoạch vùng nguyên liệu, sơ chế, chế biến và thị trường chưa được quan tâm tương xứng; cơ sở hạ tầng, kinh tế khu vực nông thôn phát triển chưa đồng bộ. Mặt khác, việc triển khai Đề án Tái cơ cấu ngành Nông nghiệp giai đoạn 2016-2020 còn chậm, chưa đồng bộ, chưa thực chất; công tác tuyên truyền chưa đi vào chiều sâu; việc xây dựng kế hoạch, chương trình, giải pháp thực hiện còn thiếu sự kiểm tra, giám sát, đôn đốc thường xuyên; trình độ, năng lực của một bộ phận cán bộ quản lý trong nông nghiệp, hợp tác xã chưa đáp ứng được yêu cầu tình hình mới, nhất là năng lực tập hợp, liên kết, hợp tác và phát triển thị trường; việc sắp xếp tổ chức bộ máy ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn từ tỉnh đến cơ sở chưa đồng bộ với quy định của pháp luật; nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp còn hạn chế và chưa kịp thời.

II. QUAN ĐIỂM VÀ MỤC TIÊU

1. Quan điểm

Cơ cấu lại ngành Nông nghiệp trên cơ sở phát huy lợi thế, thế mạnh nông nghiệp, khí hậu, thổ nhưỡng, đất đai của tỉnh; gắn với hiệu quả kinh tế, đa dạng hệ sinh thái nông nghiệp, môi trường bền vững, tích hợp đa giá trị theo hướng nâng cao giá trị gia tăng, năng lực cạnh tranh nông sản; góp phần bảo đảm an ninh lương thực, an toàn thực phẩm, an ninh nguồn nước, bảo vệ môi trường bền vững; khuyến khích phát triển nông nghiệp sạch, hữu cơ, tuần hoàn, xanh, thân thiện, thích ứng với môi trường. Chuyển mạnh từ sản xuất nông nghiệp sang kinh tế nông nghiệp gắn với thị trường, đa giá trị. Phát huy lợi thế, thế mạnh địa phương, đẩy mạnh phát triển công nghiệp chế biến, bảo quản sau thu hoạch, xây dựng thương hiệu (tỉnh, địa phương) và thị trường tiêu thụ. Tổ chức lại sản xuất, kinh doanh nông nghiệp dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, Cách mạng công nghiệp 4.0, trong tất cả các khâu của nông nghiệp và khẳng định vị thế quan trọng, là trụ đỡ của nền kinh tế, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực.

Hoàn thiện cơ chế, chính sách, tạo động lực mới cho phát triển nông nghiệp. Huy động, phát huy tối đa các nguồn lực để đầu tư, cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn; thu hút, khuyến khích các doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư, mở rộng sản xuất, kinh doanh gắn với vùng nguyên liệu; khơi dậy phong trào khởi nghiệp, sáng tạo của mọi thành phần kinh tế - xã hội nhằm tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người sản xuất, khu vực nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và an sinh xã hội.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu chung

Phát triển nông nghiệp bền vững, nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng, nâng cao thu nhập cho người sản xuất và năng lực cạnh tranh sản phẩm; góp phần bảo đảm an toàn thực phẩm, an ninh lương thực, an ninh nguồn nước, bảo vệ môi trường, sức khỏe cộng đồng; xây dựng nền nông nghiệp hàng hóa tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại và đẩy mạnh phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp tuần hoàn gắn với nhu cầu thị trường.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 2021-2025

- Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp bình quân đạt 3%/năm.
- Tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm, thủy sản đạt bình quân 7,0%/năm. Thu nhập của dân cư nông thôn tăng 1,5 lần so với năm 2020.
- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt hoặc tương đương⁽²⁾ đạt trên 10% đối với sản phẩm trồng trọt và 90% đối với sản phẩm chăn nuôi.
- Tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản đạt trên 8,0%/năm⁽³⁾.

- Tỷ lệ che phủ rừng và cây lâu năm đạt 71,7%.

b) Giai đoạn 2025-2030

- Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp bình quân đạt 2%/năm.
- Tốc độ tăng năng suất lao động nông, lâm, thủy sản đạt bình quân 6,0%/năm. Thu nhập của dân cư nông thôn tăng 2,5 lần so với năm 2020.
- Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp được sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt hoặc tương đương⁽⁴⁾ đạt trên 15% đối với sản phẩm trồng trọt và 95% đối với sản phẩm chăn nuôi.
- Tốc độ tăng giá trị gia tăng công nghiệp chế biến nông sản đạt trên 10%/năm.

- Tỷ lệ che phủ rừng và cây lâu năm đạt 65%.

⁽²⁾Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 20%, hình thành 01 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, 01 đến 02 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ đạt khoảng 1,0-1,5% theo từng loại đối tượng cây trồng.

⁽³⁾Tập trung chủ yếu các sản phẩm hạt điều, chăn nuôi và chế biến gỗ.

⁽⁴⁾Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt trên 50%, hình thành 05 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và diện tích nhóm đất nông nghiệp sản xuất hữu cơ đạt khoảng 1,5-2,0 % theo từng loại đối tượng cây trồng.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Thực hiện cơ cấu lại sản phẩm nông nghiệp

a) Lĩnh vực trồng trọt

Cơ cấu lại sản phẩm trong lĩnh vực trồng trọt theo hướng giảm dần diện tích đất trồng cây công nghiệp lâu năm, cụ thể: Giảm 16,8%, tập trung vào các loại cây như: Cà phê giảm 43% diện tích, hồ tiêu giảm 28% diện tích, cao su giảm 19,4% diện tích, điều giảm 9,1% diện tích...; diện tích cây ăn quả tăng 60,83%, rau màu các loại tăng 19,62%, gồm:

- Cây cao su: Chuyển một phần diện tích sang phát triển công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đến năm 2025, tổng diện tích cao su toàn tỉnh là 225.000 ha, diện tích cho thu hoạch trên 185.000 ha, năng suất 1,9 tấn/ha. Năm 2030, tổng diện tích khoảng 200.000 ha, diện tích cho thu hoạch trên 165.000 ha, năng suất 2,2 tấn/ha. Tập trung phát triển tại các huyện: Bù Gia Mập, Bù Đăng, Phú Riềng, Đồng Phú, Lộc Ninh, Hớn Quản.

- Cây điều: Chuyển một phần diện tích sang cây trồng khác và tập trung phát triển theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị để phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Diện tích điều toàn tỉnh đến năm 2025 là 145.000 ha, năng suất đạt 1,57 tấn/ha. Đến năm 2030 là 138.000 ha, năng suất đạt 1,88 tấn/ha. Ổn định vùng sản xuất điều, tiếp tục đầu tư cho 4 vùng trồng chính gồm: Bù Gia Mập, Bù Đăng, Phú Riềng, Đồng Phú.

- Cây hồ tiêu: Chuyển một phần diện tích sang cây trồng khác và giảm diện tích đến năm 2025 còn 13.000 ha, năng suất 2,1 tấn/ha. Đến năm 2030, ổn định diện tích 10.000 ha, năng suất 2,5 tấn/ha. Tăng diện tích trồng xen, giảm diện tích trồng thuần để giảm áp lực về sinh vật gây hại. Xây dựng vùng sản xuất hồ tiêu tập trung, an toàn và chất lượng gắn với đầu tư các cơ sở chế biến, phát triển tại các vùng trồng tập trung như: Lộc Ninh, Bù Đốp, Hớn Quản, Bù Đăng, Bù Gia Mập, Phú Riềng.

- Cà phê: Chuyển một phần diện tích sang cây trồng khác và giảm dần diện tích đến năm 2025 là 12.000 ha, năng suất 2,4 tấn/ha. Đến năm 2030 ổn định diện tích 8.000 ha, năng suất 2,6 tấn/ha. Đẩy mạnh tái canh và ghép cải tạo các vườn cà phê già cỗi; thực hiện trồng xen cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm với những vùng cà phê tái canh có đủ điều kiện tập trung như: Bù Đăng, Bù Gia Mập, Phú Riềng.

- Cây ăn quả: Mở rộng diện tích từ các loại cây trồng khác chuyển đổi qua lên 17.000 ha vào năm 2025, đến năm 2030 đạt 20.000 ha. Tập trung vào thâm

canh diện tích các cây ăn quả có triển vọng như: Sầu riêng, chuối, bưởi, mít, xoài... Tích cực mở rộng liên kết vùng, rải vụ thu hoạch và liên kết sản xuất theo chuỗi gắn với thị trường.

b) Lĩnh vực chăn nuôi

Phát triển chăn nuôi trang trại theo hướng công nghệ cao, liên kết chuỗi từ chăn nuôi đến giết mổ, chế biến, tiêu thụ, đảm bảo an toàn thực phẩm, vệ sinh thú y; không chăn nuôi trong đô thị, giảm dần chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán. Tạo ra khối lượng sản phẩm hàng hóa lớn, năng suất cao, chất lượng tốt, sức cạnh tranh cao, tăng giá trị gia tăng; cụ thể:

- Đàn heo: Tăng tổng đàn lên 2,7 triệu con vào năm 2025 và đạt 3,2 triệu con năm 2030; với 96% được nuôi theo phương thức công nghiệp, bán công nghiệp. Trọng tâm phát triển tại các huyện có mật độ chăn nuôi thấp, có nhiều lợi thế.

- Đàn gia cầm: Tăng tổng đàn lên 18 triệu con vào năm 2025 và 32 triệu con đến năm 2030; với 90% chăn nuôi theo phương thức công nghiệp. Khu vực phát triển: Hớn Quản, Bình Long, Chơn Thành, Đồng Phú, Bù Đăng.

- Duy trì đàn trâu, bò khoảng 52 ngàn con, đàn dê khoảng 150 ngàn con; ứng dụng khoa học kỹ thuật để tăng thể trạng, tầm vóc, năng suất, chất lượng; phát triển các mô hình chăn nuôi kết hợp trồng trọt, mô hình sản xuất chăn nuôi, trồng trọt hữu cơ, tuần hoàn.

- Đối với chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán: Phát triển chăn nuôi gắn với bảo vệ môi trường, an toàn dịch bệnh, chú trọng phát triển chăn nuôi các giống gia súc, gia cầm địa phương, đặc sản có chất lượng tốt, phù hợp với chăn nuôi nông hộ, chăn nuôi hữu cơ; phát triển chăn nuôi chuỗi liên kết tổ hợp tác, hợp tác xã.

c) Lĩnh vực lâm nghiệp

- Quản lý, bảo vệ rừng theo hướng phát triển bền vững gắn với bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ môi trường sinh thái. Tập trung quản lý, bảo tồn và phát triển rừng bền vững⁽⁵⁾ gắn với phát triển du lịch; hướng dẫn, thúc đẩy hoạt động cấp chứng chỉ rừng cho các đơn vị chủ rừng Nhà nước, tư nhân⁽⁶⁾.

- Khai thác, chế biến gỗ và phân loại doanh nghiệp chế biến gỗ, đảm bảo các mặt hàng gỗ xuất khẩu có nguồn gốc hợp pháp. Quy hoạch vùng nguyên liệu gỗ, nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm gỗ qua chế biến.

⁽⁵⁾ Đến năm 2025, diện tích quy hoạch 3 loại rừng toàn tỉnh là 156.828 ha, trong đó: Rừng đặc dụng 31.348 ha, rừng phòng hộ 43.090 ha, rừng sản xuất khoảng 82.390 ha. Đến năm 2030, diện tích quy hoạch 3 loại rừng toàn tỉnh 147.547 ha, trong đó: Rừng đặc dụng 31.348 ha, rừng phòng hộ 43.090 ha, rừng sản xuất khoảng 73.109 ha.

⁽⁶⁾ Duy trì diện tích rừng bền vững trong giai đoạn 2016 - 2020 đã được cấp và tiếp tục xây dựng phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2021 - 2025 đối với diện tích 139.739 ha.

d) Lĩnh vực thủy sản

Phát triển nuôi thủy sản, kết hợp với du lịch sinh thái, tập trung phát triển tại các hồ thủy lợi, thủy điện, các xã có diện tích mặt nước lớn trên địa bàn các huyện Bù Đốp, Bù Gia Mập, Bù Đăng. Phấn đấu giá trị sản xuất thủy sản tăng bình quân 5-6% đến năm 2025, sản lượng thủy sản đạt 4.900 tấn và ổn định giá trị sản xuất đến năm 2030. Duy trì bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên diện tích 1.811 ha và làm giàu nguồn lợi các loại thủy sản, đặc sản của địa phương như cá lăng nha, cá lim kim...

2. Nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, tăng năng suất lao động và ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số trong sản xuất

- Tập trung sản xuất hàng hóa, kết hợp với đa dạng sinh học, chất lượng cao, giá trị gia tăng cao, chú trọng đầu tư khâu sơ chế, bảo quản, chế biến; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ, chuyển đổi số trong sản xuất nông nghiệp.

- Giảm tỷ trọng lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội; chuyển đổi nhanh cơ cấu và tỷ trọng lao động trong nông nghiệp; tăng cường đào tạo lao động nông nghiệp thành “Nông dân chuyên nghiệp” trong cả sản xuất và quản lý, điều hành.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, kết hợp với cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến và bảo quản nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch. Ưu tiên số hóa, tự động hoá trong quản lý, truy xuất nguồn gốc sản phẩm.

3. Tăng cường liên kết, phát triển chuỗi giá trị, hệ sinh thái nông nghiệp

a) Chuỗi ngành hàng cây công nghiệp

- Cao su: Đẩy mạnh liên kết theo chuỗi đa giá trị sản phẩm từ mủ cao su đến gỗ, mủ cao su thành phẩm, các loại cây trồng, vật nuôi dưới tán cao su có giá trị gia tăng cao và cung ứng dịch vụ, sản phẩm chế biến sâu như: Nệm, gối, găng tay, lốp xe ô tô, lốp xe máy, các sản phẩm phục vụ cho công nghiệp cung cấp thị trường trong và ngoài nước, ưu tiên xuất khẩu.

- Điều: Thúc đẩy hợp tác, liên kết sản xuất giữa người sản xuất, hợp tác xã và doanh nghiệp gắn với sự hình thành và phát triển các nhà máy chế biến điều nhằm đảm bảo vùng nguyên liệu có sản lượng ổn định, chất lượng cao, kết hợp với phát triển các sản phẩm nông sản, đặc sản dưới tán điều. Đẩy mạnh, phát triển thương hiệu “Hạt điều Bình Phước” theo hướng đặc sản, đa giá trị, đa sản phẩm; giảm áp lực cạnh tranh của hạt điều nhập khẩu, ưu tiên xuất khẩu, tiêu dùng trong nước.

- Hồ tiêu: Phát triển diện tích hồ tiêu trồng theo tiêu chuẩn VietGAP, Rainforest Alliance, hữu cơ, đa dạng sinh học... theo liên kết chuỗi, chế biến sâu đáp ứng nhu cầu xuất khẩu.

b) Chuỗi ngành hàng cây ăn quả

Tập trung sản xuất theo hướng sạch, an toàn, đa dạng sinh học, bền vững gắn với sơ chế, bảo quản, chế biến, xây dựng thương hiệu, nhận diện đặc sản địa phương, truy xuất nguồn gốc và thị trường tiêu thụ trong nước, xuất khẩu. Phát triển chuỗi liên kết, tìm kiếm thị trường trên cơ sở hợp tác giữa nông dân và doanh nghiệp; xây dựng các hợp tác xã, tổ hợp tác, hội quán theo nhóm ngành hàng, địa phương, đồng thời Nhà nước hỗ trợ quy hoạch, xây dựng vùng nguyên liệu, cung cấp thông tin về thị trường, liên kết và kỹ thuật sản xuất, bảo hiểm nông nghiệp.

c) Chuỗi ngành hàng chăn nuôi

Xây dựng chuỗi giá trị đảm bảo an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, kinh tế tuần hoàn theo hướng sinh thái xanh, bền vững gắn với chuỗi giá trị (từ giống, thức ăn, thú y đến giết mổ, chế biến, tiêu thụ). Ưu tiên thị trường trong nước và hướng đến xuất khẩu.

d) Hệ sinh thái nông nghiệp

Xây dựng các mô hình chuỗi trong hoạt động sản xuất nông nghiệp mới làm hình mẫu cho các vùng chuyên canh, đáp ứng các yêu cầu thị trường như: Nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp xanh, tiết kiệm tài nguyên và giảm thải, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp công nghiệp (chế biến nông sản, tái chế phế, phụ phẩm, sản xuất năng lượng tái tạo,...), nông nghiệp kết hợp dịch vụ (du lịch trải nghiệm, dịch vụ bảo vệ môi trường, dịch vụ đào tạo và cung cấp chuyên gia công nghệ, dịch vụ kinh doanh nông sản...). Nghiên cứu đẩy mạnh nông nghiệp đô thị: nông nghiệp du lịch, phát triển các mô hình nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao cung cấp sản phẩm sạch phục vụ trong và ngoài đô thị.

4. Cơ cấu lại hình thức liên kết, hợp tác sản xuất

Nâng cao năng lực của từng chủ thể tham gia liên kết: Về trình độ, kỹ năng đàm phán ký kết hợp đồng, thông tin, định hướng thị trường, xây dựng thương hiệu cho cán bộ quản lý, điều hành doanh nghiệp nông nghiệp, tổ chức đại diện nông dân (hợp tác xã, tổ hợp tác, hội quán).

Đối với liên kết ngang: Phát triển đồng bộ, hiệu quả, có chất lượng, khuyến khích, hỗ trợ nông dân tham gia các hợp tác xã, tổ hợp tác tạo vùng nguyên liệu theo tiêu chuẩn, chất lượng, thương hiệu với quy mô đủ lớn gắn với nhu cầu, tin

hiệu thị trường; tăng cường liên kết giữa các hợp tác xã; giữa các doanh nghiệp; liên kết vùng sản xuất.

Đối với liên kết dọc: Tập trung xây dựng, kết nối các doanh nghiệp nông nghiệp, tổ chức đại diện nông dân liên kết theo chuỗi giá trị nhằm thúc đẩy phát triển nhanh, mở rộng diện tích cây trồng, vật nuôi sản xuất theo quy trình sản xuất tiêu chuẩn, an toàn, đa dạng sinh thái, thân thiện môi trường, đa giá trị và bền vững; thu hút doanh nghiệp đầu tư, liên kết gắn với tiêu thụ sản phẩm, thị trường; thúc đẩy liên kết, hợp tác giữa các hợp tác xã với các doanh nghiệp theo chuỗi giá trị.

IV. CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Triển khai thực hiện tốt các quy hoạch, đổi mới, hoàn thiện cơ chế chính sách.

- Tổ chức triển khai thực hiện tốt Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050. Đồng thời, triển khai thực hiện các chủ trương, định hướng lớn của tỉnh về thực hiện các nhiệm vụ phát triển ngành nông nghiệp thuộc Chương trình hành động số 17-CTr/TU ngày 30/9/2021 của Tỉnh ủy, tích hợp một số chủ trương của tỉnh về phát triển Ngành điều Bình Phước giai đoạn 2020 – 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Về chính sách: Xây dựng các chính sách phát triển vùng nguyên liệu các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc sản của tỉnh, địa phương; chính sách hỗ trợ cơ giới hoá, tự động hóa, khoa học - công nghệ; chính sách hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư, tích tụ đất đai theo chuỗi, chế biến sâu và xây dựng thương hiệu, thị trường.

- Thực hiện có hiệu quả, thí điểm chính sách bảo hiểm trong nông nghiệp nhằm hạn chế thấp nhất rủi ro về thiên tai, dịch bệnh, thị trường. Thực hiện các chính sách hỗ trợ cho lực lượng bảo vệ rừng nhằm ổn định và nâng cao thu nhập, quản lý rừng bền vững.

- Khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ sản xuất nông nghiệp sạch và chính sách khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Bình Phước trong nông nghiệp và Chương trình hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã, ưu tiên cho các hợp tác xã nông nghiệp.

2. Nâng cao trình độ nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ cao, công nghệ số, công nghệ thông tin trong toàn bộ các khâu của chuỗi giá trị, kết nối đồng bộ với các ngành, lĩnh vực khác để hình thành nền sản xuất nông nghiệp thông minh, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, lao động, nâng cao giá trị gia tăng, sức cạnh tranh và phát triển bền vững

của ngành; chuyển giao ứng dụng, nhân rộng trong thực tiễn sản xuất, góp phần nâng cao thu nhập và cải thiện đời sống của nông dân, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu và giảm phát thải khí nhà kính. Phát triển thị trường công nghệ nông nghiệp trên cơ sở đảm bảo quyền sở hữu trí tuệ.

Tăng cường thực hiện chuyển đổi số, kinh tế số trong nông nghiệp, tập trung xây dựng các hệ thống dữ liệu lớn trong sản xuất, thị trường.

3. Nâng cao hiệu quả hoạt động của các hình thức tổ chức sản xuất, năng lực và vai trò của các tổ chức hợp tác của nông dân trong việc tổ chức sản xuất theo chuỗi từ cung cấp dịch vụ đầu vào, bảo quản, chế biến nông sản và thị trường. Huy động, khơi dậy nguồn lực, thu hút mọi nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước vào nông nghiệp. Tập trung, ưu tiên nguồn lực xã hội hóa, khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân tham gia, đầu tư nông nghiệp; khuyến khích người dân, doanh nghiệp khởi nghiệp, đầu tư cùng phát triển. Đồng thời nâng cao năng lực quản lý Nhà nước trong lĩnh vực Nông nghiệp về: Dự báo giá cả thị trường nông sản, dự báo xu hướng tiêu dùng nông sản của thị trường trong nước và quốc tế; nghiên cứu ban hành các chính sách khuyến khích đầu tư, hỗ trợ các doanh nghiệp tìm kiếm và phát triển thị trường nông sản. Đẩy mạnh hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ nông sản, kết nối với chuỗi cung ứng toàn cầu.

Đẩy mạnh triển khai các hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư nông nghiệp trong và ngoài nước. Đồng thời ưu tiên thực hiện có hiệu quả các chủ trương của tỉnh về phát triển thị trường các sản phẩm chủ yếu giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030 trong lĩnh vực nông nghiệp.

Phát triển doanh nghiệp nông nghiệp, các hình thức hợp tác, liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò là “trụ cột”, nòng cốt, dẫn dắt; đưa khoa học công nghệ, trình độ quản trị và kinh tế số vào chuỗi giá trị.

4. Phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn (thủy lợi, điện, đường giao thông) và hạ tầng thương mại, logistic, hệ thống thông tin liên lạc, kho bãi, hệ thống tài chính, hệ thống đào tạo và hệ thống quản lý và pháp luật ở nông thôn ngày càng hiện đại, đảm bảo tăng cường liên kết vùng, đáp ứng yêu cầu của nền sản xuất nông nghiệp bền vững, hiện đại với quy mô sản xuất hàng hóa lớn, hội nhập quốc tế và thích ứng với biến đổi khí hậu.

5. Thúc đẩy phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản; phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic.

Đẩy mạnh áp dụng cơ giới hóa đồng bộ ở tất cả các khâu sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản, phù hợp với điều kiện từng vùng, từng loại cây trồng, vật nuôi.

Phát triển các tổ chức kinh doanh dịch vụ cơ giới hóa nông nghiệp, công nghiệp hỗ trợ và đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất hàng hóa lớn trong nông nghiệp.

Phát triển công nghiệp chế biến nông sản gắn với phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung được cơ giới hóa đồng bộ, theo nhu cầu và khả năng tiêu thụ của thị trường. Đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao thân thiện với môi trường và hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trong bảo quản, chế biến nông sản. Đa dạng hóa sản phẩm chế biến, tăng tỷ trọng chế biến sâu; tăng chế biến từ các phụ phẩm của sản xuất nông nghiệp, tăng giá trị gia tăng.

Phát triển công nghiệp hỗ trợ và dịch vụ logistic phục vụ nông nghiệp. Xây dựng và triển khai cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp cơ khí, hóa chất và công nghệ sinh học phục vụ sản xuất nông nghiệp và chế biến nông lâm thủy sản; thu hút đầu tư vào phát triển hạ tầng logistic, nhất là hạ tầng giao thông vận tải; hạ tầng kho bãi phục vụ phát triển sản xuất, bảo quản, chế biến nông sản.

6. Triển khai đồng bộ và quyết liệt các giải pháp đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm. Phát triển các vùng trồng trọt và chăn nuôi an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học, nhất là ở các vùng sản xuất hàng hóa trọng điểm, vùng sản xuất nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến. Tăng cường hệ thống kiểm soát dịch hại, dịch bệnh xuyên biên giới và sự lan tràn dịch hại, dịch bệnh giữa các vùng miền, địa phương. Khuyến khích cách tiếp cận đa ngành trong phòng trừ, kiểm soát dịch bệnh.

7. Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực của ngành, tập trung đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp; ưu tiên đào tạo nhân lực có trình độ chuyên môn cao, đủ trình độ tiếp cận công nghệ hiện đại để tạo những bước đột phá trong nghiên cứu, chọn, tạo và sản xuất giống, công nghệ di truyền, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường, doanh nghiệp, hợp tác xã, đáp ứng yêu cầu của quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế khu vực nông thôn. Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý ngành nông nghiệp chuyên nghiệp, hiệu lực, hiệu quả.

8. Tăng cường năng lực hội nhập quốc tế; khai thác tốt tiềm năng thị trường trong nước, từ các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia ký kết.

Tổ chức lại thị trường trong nước phù hợp với xu thế phát triển của Cách mạng công nghiệp 4.0, tạo động lực thúc đẩy phát triển sản xuất. Phát triển hệ

thông bán lẻ; đẩy nhanh hoàn thành xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm nông sản chủ lực quốc gia, cấp tỉnh và đặc sản địa phương gắn với chỉ dẫn địa lý, chất lượng cao, đảm bảo an toàn thực phẩm, thân thiện với môi trường.

Tăng cường năng lực nghiên cứu, đẩy mạnh kiểm soát chất lượng theo các tiêu chuẩn quốc tế và khu vực, ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập thông tin, dự báo và phân tích thị trường nông sản trong nước và quốc tế; phát triển mạnh thương mại điện tử trong sản xuất, kinh doanh nông nghiệp. Kết nối thị trường nông sản của Việt Nam với chuỗi cung ứng nông sản toàn cầu; triển khai có hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết.

9. Bảo vệ tài nguyên, môi trường nông thôn, nâng cao khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai.

Tăng cường công tác tuyên truyền vận động, nâng cao ý thức về bảo vệ môi trường nông thôn. Xây dựng và triển khai chính sách xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nông thôn, đầu tư các khu xử lý rác thải tập trung quy mô liên xã, liên huyện, liên tỉnh đảm bảo thu gom, vận chuyển và xử lý nước thải, chất thải rắn đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường. Đẩy mạnh áp dụng các biện pháp sử dụng tiết kiệm nước và vật tư nông nghiệp, giảm phát thải khí nhà kính; phối hợp quản lý tốt nguồn nước các lưu vực sông và hệ thống thủy lợi bảo đảm quá trình khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, phục vụ có hiệu quả sự phát triển kinh tế - xã hội trước mắt và lâu dài.

Nâng cao năng lực quản lý Nhà nước về lĩnh vực chăn nuôi, thú y, tăng cường kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường tại các cơ sở chăn nuôi, khuyến khích áp dụng giải pháp công nghệ mới công nghệ hiện đại trong chăn nuôi, xử lý môi trường chăn nuôi, tăng cường áp dụng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh trong sản xuất.

10. Đẩy mạnh công tác thông tin tuyên truyền bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú để từng bước thay đổi tư duy, nhận thức về kinh tế nông nghiệp; tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp.

Các cấp ủy đảng tập trung lãnh đạo, chỉ đạo nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền, mặt trận tổ quốc và các đoàn thể, cán bộ, đảng viên về vị trí, vai trò của cơ cấu lại ngành nông nghiệp. Phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền các cấp; lấy kết quả lãnh đạo, chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu lại ngành nông nghiệp làm thước đo mức độ hoàn thành nhiệm vụ đề ra.

Củng cố, sắp xếp lại hệ thống quản lý Nhà nước về nông nghiệp từ cấp tỉnh đến cơ sở theo chỉ đạo của Trung ương theo đúng quy định của Đảng, pháp luật

Nhà nước phù hợp với thực tiễn của tỉnh.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các cấp ủy, tổ chức đảng trực thuộc Tỉnh ủy phổ biến, quán triệt, tuyên truyền và xây dựng văn bản triển khai thực hiện Nghị quyết này phù hợp với chức năng, nhiệm vụ và điều kiện thực tiễn của địa phương, cơ quan và đơn vị; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện.

2. Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh chỉ đạo cụ thể hóa các chủ trương, quan điểm của Nghị quyết này vào các Nghị quyết liên quan của Hội đồng nhân dân tỉnh; tăng cường giám sát việc triển khai thực hiện các nội dung của Nghị quyết.

3. Đảng đoàn Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, hội nghề nghiệp tổ chức tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết đến đoàn viên, hội viên và tầng lớp Nhân dân để nâng cao nhận thức, tạo đồng thuận cao trong việc triển khai, thực hiện; xây dựng chương trình, kế hoạch giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Ban cán sự Đảng Ủy ban nhân dân tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng đề án để triển khai thực hiện Nghị quyết này đảm bảo kịp thời, hiệu quả. Thường xuyên kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện; định kỳ hàng năm báo cáo kết quả thực hiện và tham mưu tổ chức sơ kết, tổng kết Nghị quyết.

5. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy chủ trì hướng dẫn, chỉ đạo phổ biến, tuyên truyền nội dung Nghị quyết bằng các hình thức thiết thực, hiệu quả, tạo sự thống nhất cao trong nhận thức và hành động thực hiện Nghị quyết.

6. Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy theo dõi, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết; kịp thời tham mưu cho Tỉnh ủy lãnh đạo, chỉ đạo xử lý các vấn đề phát sinh hoặc khó khăn, vướng mắc trong quá trình tổ chức thực hiện.

Nghị quyết này được phổ biến đến các tổ chức đảng, đảng viên và nhân dân trong tỉnh để thực hiện.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư TW Đảng (báo cáo).
- Ban Kinh tế TW, Văn phòng TW Đảng.
- Ban cán sự đảng Bộ Nông nghiệp và PTNT.
- Các ban đảng, ban cán sự đảng, đoàn thể, Đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy, BTV Tỉnh đoàn,
- MTTQVN, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh,
- Các huyện ủy, thị ủy, thành ủy,
- Các đồng chí UV.BCH Đảng bộ tỉnh,
- VPTU: LDVP, P.KT,
- Lưu: Văn phòng Tỉnh ủy.

T/M TỈNH ỦY
BÍ THƯ



Nguyễn Mạnh Cường